

CÔNG KHAI SỔ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Thứ ba , ngày 23 tháng 12 năm 2025

| TT                               | Diễn giải    | ĐVT | Tổng Cộng |          |            | Trẻ 24 - 36 tháng tuổi |          |            | Trẻ 36 - 72 tháng tuổi |          |            |
|----------------------------------|--------------|-----|-----------|----------|------------|------------------------|----------|------------|------------------------|----------|------------|
|                                  |              |     | Đơn giá   | Số lượng | Thành tiền | Đơn giá                | Số lượng | Thành tiền | Đơn giá                | Số lượng | Thành tiền |
| 1                                | 2            | 3   | 4         | 5        | 6          | 7                      | 8        | 9          |                        |          |            |
| Hôm trước chuyển sang            |              |     |           |          | 9,430      |                        |          | 5,000      |                        |          | 4,430      |
| Xuất ăn và tiêu chuẩn trong ngày |              |     |           | 101      | 3,737,000  | 37,000                 | 19       | 703,000    | 37,000                 | 82       | 3,034,000  |
| Được chi trong ngày              |              |     |           |          | 3,746,430  |                        |          | 708,000    |                        |          | 3,038,430  |
| Đã chi trong ngày                |              |     |           |          | 3,745,100  |                        |          | 707,260    |                        |          | 3,037,840  |
| 3. Đi chợ                        |              |     |           |          | 3,745,100  |                        |          | 707,260    |                        |          | 3,037,840  |
| 1                                | Bún          | Kg  | 17,100    | 4        | 68,400     | 17,100                 | 0.5      | 8,550      | 17,100                 | 3.5      | 59,850     |
| 2                                | Cà chua      | Kg  | 76,700    | 3        | 230,100    | 76,700                 | 0.2      | 15,340     | 76,700                 | 2.8      | 214,760    |
| 3                                | Hành củ tươi | Kg  | 63,000    | 0.2      | 12,600     | 63,000                 | 0.1      | 6,300      | 63,000                 | 0.1      | 6,300      |
| 4                                | Tỏi          | Kg  | 74,600    | 0.2      | 14,920     | 74,600                 | 0.1      | 7,460      | 74,600                 | 0.1      | 7,460      |

| TT | Diễn giải            | ĐVT | Tổng Cộng |          |            | Trẻ 24 - 36 tháng tuổi |          |            | Trẻ 36 - 72 tháng tuổi |          |            |
|----|----------------------|-----|-----------|----------|------------|------------------------|----------|------------|------------------------|----------|------------|
|    |                      |     | Đơn giá   | Số lượng | Thành tiền | Đơn giá                | Số lượng | Thành tiền | Đơn giá                | Số lượng | Thành tiền |
| 1  | 2                    | 3   | 4         | 5        | 6          | 7                      | 8        | 9          |                        |          |            |
| 5  | Ngò rí               | Kg  | 89,300    | 0.2      | 17,860     | 89,300                 | 0.1      | 8,930      | 89,300                 | 0.1      | 8,930      |
| 6  | Sả cây               | Kg  | 28,400    | 0.1      | 2,840      | 28,400                 | 0.05     | 1,420      | 28,400                 | 0.05     | 1,420      |
| 7  | Hành lá              | Kg  | 84,000    | 0.5      | 42,000     | 84,000                 | 0.1      | 8,400      | 84,000                 | 0.4      | 33,600     |
| 8  | Cá diêu hồng phi lê  | Kg  | 226,800   | 1        | 226,800    | 226,800                | 0.2      | 45,360     | 226,800                | 0.8      | 181,440    |
| 9  | Sữa Nuvi Grow School | Kg  | 260,000   | 1.85     | 481,000    | 260,000                | 0.5      | 130,000    | 260,000                | 1.35     | 351,000    |
| 1  | Gạo tẻ               | Kg  | 25,200    | 7.2      | 181,440    | 25,200                 | 1.1      | 27,720     | 25,200                 | 6.1      | 153,720    |
| 2  | Hủ tíu               | Kg  | 42,900    | 1.5      | 64,350     | 42,900                 | 0.2      | 8,580      | 42,900                 | 1.3      | 55,770     |
| 3  | Khoai sọ             | Kg  | 55,700    | 2.5      | 139,250    | 55,700                 | 0.3      | 16,710     | 55,700                 | 2.2      | 122,540    |
| 4  | Cà rốt (củ đỏ, vàng) | Kg  | 56,700    | 1        | 56,700     | 56,700                 | 0.1      | 5,670      | 56,700                 | 0.9      | 51,030     |
| 5  | Hẹ lá                | Kg  | 60,900    | 0.4      | 24,360     | 60,900                 | 0.1      | 6,090      | 60,900                 | 0.3      | 18,270     |
| 6  | Tôm khô              | Kg  | 781,000   | 0.1      | 78,100     | 781,000                | 0.05     | 39,050     | 781,000                | 0.05     | 39,050     |
| 7  | Mọc (Giò sống)       | Kg  | 165,000   | 1        | 165,000    | 165,000                | 0.1      | 16,500     | 165,000                | 0.9      | 148,500    |

| TT                          | Diễn giải          | ĐVT  | Tổng Cộng |            |            | Trẻ 24 - 36 tháng tuổi |            |            | Trẻ 36 - 72 tháng tuổi |          |            |
|-----------------------------|--------------------|------|-----------|------------|------------|------------------------|------------|------------|------------------------|----------|------------|
|                             |                    |      | Đơn giá   | Số lượng   | Thành tiền | Đơn giá                | Số lượng   | Thành tiền | Đơn giá                | Số lượng | Thành tiền |
| 1                           | 2                  | 3    | 4         | 5          | 6          | 7                      | 8          | 9          |                        |          |            |
| 8                           | Muối iốt           | Kg   | 10,600    | 0.5        | 5,300      | 10,600                 | 0.25       | 2,650      | 10,600                 | 0.25     | 2,650      |
| 9                           | Nấm đông cô        | Kg   | 273,000   | 0.15       | 40,950     | 273,000                | 0.05       | 13,650     | 273,000                | 0.1      | 27,300     |
| 10                          | Dầu ăn Tường An 1L | Lít  | 62,800    | 1          | 62,800     | 62,800                 | 0.2        | 12,560     | 62,800                 | 0.8      | 50,240     |
| 11                          | Nạc dăm            | Kg   | 185,900   | 1.5        | 278,850    | 185,900                | 0.2        | 37,180     | 185,900                | 1.3      | 241,670    |
| 12                          | Bánh Plan Caramel  | Hộp  | 5,830     | 101        | 588,830    | 5,830                  | 19         | 110,770    | 5,830                  | 82       | 478,060    |
| 13                          | Nạc dăm xay        | Kg   | 179,600   | 4          | 718,400    | 179,600                | 0.8        | 143,680    | 179,600                | 3.2      | 574,720    |
| 14                          | Giá đỗ             | Kg   | 27,300    | 0.5        | 13,650     | 27,300                 | 0.1        | 2,730      | 27,300                 | 0.4      | 10,920     |
| 15                          | Đường cát Biên Hòa | Kg   | 38,800    | 1.5        | 58,200     | 38,800                 | 0.2        | 7,760      | 38,800                 | 1.3      | 50,440     |
| 16                          | Nước mắt Barona    | Chai | 48,400    | 2          | 96,800     | 48,400                 | 0.5        | 24,200     | 48,400                 | 1.5      | 72,600     |
| 17                          | Rau muống          | Kg   | 50,400    | 1.5        | 75,600     | 0                      | 0          | 0          | 50,400                 | 1.5      | 75,600     |
| Chi kho lũy kế từ đầu tháng |                    |      |           |            | 0          |                        |            | 0          |                        |          | 0          |
| Chi chợ lũy kế từ đầu tháng |                    |      |           | 62,232,670 |            |                        | 10,655,645 |            |                        |          | 51,577,025 |

| TT | Diễn giải                      | ĐVT | Tổng Cộng |          |            | Trẻ 24 - 36 tháng tuổi |          |            | Trẻ 36 - 72 tháng tuổi |          |            |
|----|--------------------------------|-----|-----------|----------|------------|------------------------|----------|------------|------------------------|----------|------------|
|    |                                |     | Đơn giá   | Số lượng | Thành tiền | Đơn giá                | Số lượng | Thành tiền | Đơn giá                | Số lượng | Thành tiền |
| 1  | 2                              | 3   | 4         | 5        | 6          | 7                      | 8        | 9          |                        |          |            |
|    | Suất ăn lũy kế từ đầu tháng    |     |           | 1,682    |            |                        | 288      |            |                        | 1,394    |            |
|    | Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng |     |           |          | 62,234,000 |                        |          | 10,656,000 |                        |          | 51,578,000 |
|    | Đã chi lũy kế từ đầu tháng     |     |           |          | 62,232,670 |                        |          | 10,655,645 |                        |          | 51,577,025 |
|    | Chênh lệch cuối ngày           |     |           |          | 1,330      |                        |          | 740        |                        |          | 590        |

**Cấp Dưỡng**



**Nguyễn Thị Thúy**

**Phó Hiệu Trưởng**

**Phan Thị Thanh Hà**